

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.535.327.423	348.312.846.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	47.212.238.371	57.127.596.982
111	1. Tiền		32.655.722.971	42.428.241.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.556.515.400	14.699.355.606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.130.000.000	5.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		37.130.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.055.144.332	259.995.348.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	225.623.016.901	226.639.374.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		684.470.544	1.153.837.519
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.821.750.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	52.120.045.524	43.217.852.922
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16.194.138.637)	(11.015.716.733)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	14.292.032.075	14.408.139.179
141	1. Hàng tồn kho		14.292.032.075	14.408.139.179
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.845.912.645	11.781.761.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	7.124.630.023	4.750.925.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.438.822.359	6.498.914.559
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		282.460.263	531.921.414
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		494.913.377.117	576.509.038.067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59.250.362.414	91.493.862.414
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		54.100.000.000	61.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	25.243.500.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	08	5.150.362.414	5.150.362.414
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		343.424.549.199	359.610.009.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	294.076.767.756	311.917.640.470
222	- Nguyên giá		584.109.140.352	538.927.781.224
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(290.032.372.596)	(227.010.140.754)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.863.740.860	9.429.540.066
225	- Nguyên giá		29.830.004.418	54.747.376.129
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.966.263.558)	(45.317.836.063)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	47.484.040.583	38.262.828.879
228	- Nguyên giá		66.663.230.969	55.971.093.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.179.190.386)	(17.708.265.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.710.448.512	27.884.143.530
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.710.448.512	27.884.143.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		15.669.735.720	15.427.977.290
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.669.735.720	15.427.977.290
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		74.858.281.272	82.093.045.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	74.697.877.945	81.759.020.138
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		160.403.327	334.025.280
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.448.704.540	924.821.884.069

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		359.465.358.372	397.637.814.378
310	I. Nợ ngắn hạn		260.573.317.960	258.756.153.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	168.985.933.243	168.343.505.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251.084.609	713.090.511
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.980.663.268	5.575.837.063
314	4. Phải trả người lao động		12.903.489.795	15.152.306.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.061.058.657	4.782.631.182
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.517.969	1.978.000.120
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.054.129.700	6.092.577.148
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	59.191.212.981	55.900.332.585
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.227.738	217.873.193
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		98.892.040.412	138.881.660.664
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

337	7. Phải trả dài hạn khác	19	5.018.687.371	4.955.975.459
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	92.249.937.989	132.267.758.789
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	21	1.623.415.052	1.657.926.416
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.983.346.168	527.184.069.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	526.983.346.168	527.184.069.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.950.812.226	4.569.295.216
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		85.248.634.832	80.442.324.315
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		78.726.244.985	52.688.400.229
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.522.389.847	27.753.924.086
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		30.523.937.816	36.797.051.185
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.448.704.540	924.821.884.069

Lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

VINAFCO

H. THANH TRÍ - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Lan Hương

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
quý 4 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ -01/01- 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01- 31/12/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	288.002.238.337	286.596.345.279	1.046.266.239.479	994.399.391.830
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.002.238.337	286.596.345.279	1.046.266.239.479	994.399.391.830
11	4. Giá vốn hàng bán	25	264.789.367.538	254.450.395.418	958.877.286.174	886.204.937.261
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		23.212.870.799	32.145.949.861	87.388.953.305	108.194.454.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.262.164.072	538.468.228	3.233.741.480	1.671.069.995
22	7. Chi phí tài chính	27	3.661.213.704	4.966.979.870	15.230.624.828	19.990.150.816
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.541.902.580	4.864.791.271	14.986.795.331	19.422.693.126
24	8. Phân lãi (lỗ) từ Công ty liên kết		(43.497.316)	20.546.052	241.758.430	969.489.734
25	9. Chi phí bán hàng			271.864.128	44.818.955	347.919.909
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.241.434.671	15.547.494.490	58.657.021.228	51.966.879.898
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.471.110.820)	11.918.625.653	16.931.988.204	38.530.063.675
31	12. Thu nhập khác	28	2.913.957.921	611.819.211	4.933.505.015	3.913.744.752
32	13. Chi phí khác	29	3.924.389.819	1.232.188.440	8.011.989.826	4.521.244.394
40	14. Lợi nhuận khác		(1.010.431.898)	(620.369.229)	(3.078.484.811)	(607.499.642)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.481.542.718)	11.298.256.424	13.853.503.393	37.922.564.033
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.666.672.817	1.583.355.241	4.166.854.964	5.791.810.814
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	173.621.953	134.800.784	173.621.953	82.886.716
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(5.321.837.488)	9.580.100.399	9.513.026.476	32.047.866.503
61	18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(6.664.897.164)	9.102.162.225	6.465.583.932	27.753.924.086
62	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.343.059.676	477.938.174	3.047.442.544	4.293.942.417
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		(197)	269	191	821
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		(197)	269	191	821

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2020	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		13.853.503.393	37.922.564.033
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao và phân bổ	02		54.583.293.541	51.428.362.709
	- Các khoản dự phòng	03		6.504.582.435	46.362.320
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.597.367)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.674.563.546)	(1.372.586.616)
	- Chi phí lãi vay	06		14.986.795.331	19.422.693.126
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.247.013.787	107.447.395.572
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		322.319.359	2.364.233.502
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116.107.108	(6.784.796.204)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		2.355.410.260	33.604.598.601
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.026.301.467	(5.481.582.322)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.149.295.453)	(19.427.545.089)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(5.536.868.624)	(9.549.987.410)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(588.645.455)	(1.380.163.066)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		68.792.342.449	100.792.153.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.809.275.333)	(93.395.722.375)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.839.070.150	890.470.191
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.130.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	693.522.500
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	81.044.971
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.447.471.823	1.834.056.112
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(39.652.733.360)	(89.896.628.601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.243.379.149	233.464.539.165

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giải đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giải đoạn từ 1/1 đến 31/12/2020	Giải đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.742.534.354)	(260.455.345.833)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.555.192.425)	(9.264.634.032)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.688.000)	(6.935.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(39.055.035.630)</i>	<i>(43.190.440.700)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.915.426.541)	(32.294.915.717)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.127.596.982	89.422.512.699
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67.930	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		47.212.238.371	57.127.596.982

Lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đăng Giang, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ
Vinafco - Chi nhánh Miền Nam

Số 53-55 Đường 41 Phường
6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Vận tải, giao nhận hàng hóa

(* Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí trả trước về tiền thuê tài sản hoạt động;
- Chi phí bảo hiểm mua trả trước;

- Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí trích trước bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	185.166.522	278.741.874
Tiền gửi ngân hàng	32.470.556.449	42.149.499.502
Các khoản tương đương tiền	14.556.515.400	14.699.355.606
	<u>47.212.238.371</u>	<u>57.127.596.982</u>
04 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	225.623.016.901	226.639.374.410
	<u>225.623.016.901</u>	<u>226.639.374.410</u>
05 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	981.127.548	194.857.891
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	-	464.958.000
Phải thu về cho vay - Công ty cổ phần Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	4.043.034.549
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	34.730.794.261	28.122.303.890
Phải thu ban quản lý Hậu Giang	1.282.107.702	1.282.107.702
Tạm ứng	4.317.643.437	4.545.511.315
Ký quỹ, ký cược	2.868.874.997	1.967.730.300
Các khoản khác	3.896.463.030	2.597.349.275
	<u>52.120.045.524</u>	<u>43.217.852.922</u>
06 . HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2020	01/01/2020
Nhiên liệu, vật liệu	13.797.351.282	12.047.126.309
Công cụ, dụng cụ	494.680.793	2.361.012.870
	<u>14.292.032.075</u>	<u>14.408.139.179</u>
07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.330.560.206	924.939.355
Chi phí thuê kho	1.730.790.910	1.443.645.806
Phí bảo hiểm trả trước	689.153.014	503.655.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.374.125.893	1.878.685.176
	<u>7.124.630.023</u>	<u>4.750.925.750</u>
08 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
	31/12/2020	01/01/2020
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.150.362.414	5.150.362.414
	<u>5.150.362.414</u>	<u>5.150.362.414</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	229.812.008.053	65.371.353.133	236.288.847.086	7.455.572.952	538.927.781.224
Mua mới trong năm	320.139.000	1.590.956.637	7.846.898.166	32.169.096	9.790.162.899,00
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	24.927.668.071	-	24.927.668.071
Xây dựng cơ bản hoàn thành	15.944.100.477	300.000.000	-	-	16.244.100.477
Bản giao cho Công ty con	-	-	-	-	-
Giảm khác	(2.963.841.882)	(937.241.564)	-	-	(3.901.083.446)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.843.579.782)	(35.909.091)	(1.879.488.873)
Số dư cuối kỳ	243.112.405.648	66.325.068.206	267.219.833.541	7.451.832.957	584.109.140.352
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	79.934.222.027	38.457.611.007	103.899.556.784	4.718.750.935	227.010.140.754
Tăng trong năm	11.800.177.956	6.870.557.231	24.299.638.559	915.058.668	43.885.432.414
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	24.917.371.711	-	24.917.371.711
Giảm khác	(2.963.841.882)	(937.241.564)	-	-	(3.901.083.446)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(1.843.579.782)	(35.909.091)	(1.879.488.873)
Số dư cuối kỳ	88.770.558.101	44.390.926.675	151.272.987.308	5.597.900.512	290.032.372.596
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	149.877.786.026	26.913.742.126	132.389.290.302	2.736.822.017	311.917.640.470
Số dư cuối kỳ	154.341.847.547	21.934.141.531	115.946.846.234	1.853.932.445	294.076.767.756

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	8.332.122.652	55.971.093.879
Mua mới trong năm	-	-	-
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	9.835.960.321	856.176.769	10.692.137.090
Bản giao cho Cty con	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.474.931.548	9.188.299.421	66.663.230.969
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	9.756.269.227	7.951.995.773	17.708.265.000
Tăng trong năm	1.228.858.233	242.067.153	1.470.925.386
Chuyển nhượng nội bộ VFC	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.985.127.460	8.194.062.926	19.179.190.386
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	37.882.702.000	380.126.879	38.262.828.879
Số dư cuối kỳ	46.489.804.088	994.236.495	47.484.040.583

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	54.747.376.129	-	-	54.747.376.129
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	24.917.371.711	-	-	24.917.371.711
- Mua lại TSCĐ					
thuê TC		24.917.371.711			24.917.371.711
Số dư cuối kỳ	-	29.830.004.418	-	-	29.830.004.418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	45.317.836.063	-	-	45.317.836.063
Số tăng trong kỳ	-	7.565.799.206	-	-	7.565.799.206
- Khấu hao trong kỳ		7.565.799.206			7.565.799.206
Số giảm trong kỳ	-	(24.917.371.711)	-	-	(24.917.371.711)
- Mua lại TSCĐ					
thuê TC		(24.917.371.711)			(24.917.371.711)
Số dư cuối kỳ	-	27.966.263.558	-	-	27.966.263.558
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	9.429.540.066	-	-	9.429.540.066
Tại ngày cuối năm	-	1.863.740.860	-	-	1.863.740.860

TSCĐ thuê tài chính là vỏ container.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	-	25.596.497.212
Một số dự án khác	1.710.448.512	2.287.646.318
	<u>1.710.448.512</u>	<u>27.884.143.530</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.170.445.159	5.577.651.394
Chi phí quyền sử dụng đất	52.086.439.463	53.747.575.912
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	5.989.918.813	6.169.467.745
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	-	2.154.596.465
Chi phí sửa chữa tài sản	6.599.818.973	9.585.341.944
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	1.870.018.584	543.161.844
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.981.236.953	3.981.224.834
	<u>74.697.877.945</u>	<u>81.759.020.138</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	168.985.933.243	168.343.505.759
	<u>168.985.933.243</u>	<u>168.343.505.759</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng	2.934.824.620	822.761.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.348.443.265	3.735.708.818
Thuế thu nhập cá nhân	439.377.556	736.955.823
Các loại thuế khác	258.017.827	280.410.860
	<u>5.980.663.268</u>	<u>5.575.837.063</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	196.856.018	322.749.049
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	3.395.150.297	1.652.724.068
Chi phí XD CB	112.727.274	112.727.274
Chi phí phải trả khác	2.356.325.068	2.694.430.791
	<u>6.061.058.657</u>	<u>4.782.631.182</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Kinh phí công đoàn + bảo hiểm	1.488.749.791	820.674.955
Cổ tức	1.011.824.770	615.572.770
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.859.969.750	598.869.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.693.585.389	4.057.459.673
	<u>7.054.129.700</u>	<u>6.092.577.148</u>
18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vay ngắn hạn	57.147.598.855	46.675.631.755
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.043.614.126	9.224.700.830
	<u>59.191.212.981</u>	<u>55.900.332.585</u>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.018.687.371	4.955.975.459
	<u>5.018.687.371</u>	<u>4.955.975.459</u>
20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vay dài hạn	92.249.937.989	130.221.060.295
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	2.046.698.494
	<u>92.249.937.989</u>	<u>132.267.758.789</u>
21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.623.415.052	1.657.926.416
	<u>1.623.415.052</u>	<u>1.657.926.416</u>

22.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094
Lãi trong năm								27.753.924.086	4.293.942.417	32.047.866.503
Trích lập các quỹ khác			417.032.890			446.928.132		(863.961.022)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(300.000.000)		(300.000.000)
Chia cổ tức									(1.535.000.000)	(1.535.000.000)
Tặng/ giảm khác									(1.658.381.906)	(1.658.381.906)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691
Năm nay										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691
Lãi trong năm			884.562.319,00				381.517.010,00	6.465.583.932	3.047.442.544	9.513.026.476
Trích lập các quỹ khác								(1.266.079.329)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(450.000.000)		(450.000.000)
Chia cổ tức									(1.842.000.000)	(1.842.000.000)
Thay đổi do tăng sở hữu tại công ty con								56.805.915	(7.478.555.914)	(7.421.749.999)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	85.248.634.832	30.523.937.816	526.983.346.168

22.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chi trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

22.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
USD	-	-
EUR	-	-
GBP	-	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải, kho bãi	288.002.238.337	286.596.345.279
	<u>288.002.238.337</u>	<u>286.596.345.279</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn của dịch vụ vận tải, kho bãi	264.789.367.538	254.450.395.418
	<u>264.789.367.538</u>	<u>254.450.395.418</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.228.069.402	538.468.228
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.094.670	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<u>1.262.164.072</u>	<u>538.468.228</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền vay	3.541.902.580	4.864.791.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.830.488	3.164.320
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	-	(20.546.052)
Chi phí tài chính khác	103.480.636	119.570.331
	<u>3.661.213.704</u>	<u>4.966.979.870</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thanh lý TSCĐ, CCDC	2.002.951.796	92.220.442
Thu bồi thường hàng hỏng	790.833.279	71.030.596
Các khoản khác	120.172.846	448.568.173
	<u>2.913.957.921</u>	<u>611.819.211</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	14.299.220	334.227.426
Chi bồi thường	3.109.789.557	181.302.458
Chi phí thuế đất phải nộp	211.130.667	189.099.054
Các khoản khác	589.170.375	527.559.502
	<u>3.924.389.819</u>	<u>1.232.188.440</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.666.672.817	1.583.355.241
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
Cộng	<u>1.666.672.817</u>	<u>1.583.355.241</u>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	(5.321.837.488)	9.580.100.399
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.664.897.164)	9.102.162.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(197)	269

32 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

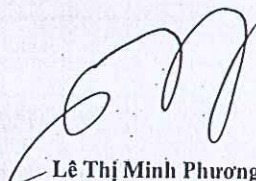
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.664.897.164)	9.102.162.225
Trừ:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.664.897.164)	9.102.162.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(197)	269

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám đốc




Phạm Thị Lan Hương